ĐÁNH GIÁ RỦI RO TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Lê Thị Thuý[1] - ThS. Phùng Thị Trang[1]

Bài viết đánh giá thực trạng rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2021–2025 thông qua các chỉ tiêu như nợ xấu, nợ quá hạn, nợ nhóm 5 và khả năng bù đắp rủi ro tín dụng. Kết quả cho thấy quy mô nợ xấu tăng hơn 2,3 lần trong giai đoạn nghiên cứu, phản ánh xu hướng suy giảm chất lượng tín dụng. Mặc dù tỷ lệ nợ xấu có dấu hiệu giảm nhẹ trong các năm cuối kỳ, rủi ro tín dụng vẫn tiềm ẩn do quy mô nợ xấu tiếp tục mở rộng và tỷ lệ bao phủ nợ xấu suy giảm đáng kể. Nghiên cứu cũng chỉ ra sự phân hóa rõ rệt về mức độ rủi ro giữa các nhóm ngân hàng. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số hàm ý nhằm nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng và bảo đảm an toàn hệ thống ngân hàng.

• Từ khóa: *rủi ro, rủi ro tín dụng, ngân hàng thương mại.*

This article assesses the credit risk of Vietnamese commercial banks over the period 2021–2025 through indicators such as non-performing loans (NPLs), overdue loans, Group 5 loans and the capacity to absorb credit losses. The results show that the volume of NPLs increased more than 2.3-fold during the study period, reflecting a deterioration in credit quality. Although the NPL ratio declined slightly in the final years of the period, credit risk remains latent as the volume of NPLs continued to expand and the NPL coverage ratio fell considerably. The study also reveals a marked divergence in risk levels across bank groups. On this basis, the article proposes several implications to improve the effectiveness of credit risk management and safeguard the safety of the banking system.

• *Key words: risk, credit risk, commercial banks.*

Ngày nhận bài: 23/7/2026
Ngày gửi phản biện: 30/7/2026
Ngày duyệt đăng: 06/8/2026

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực đang chuyển biến mạnh mẽ, Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. Trong quá trình đó, hệ thống ngân hàng giữ vai trò trung tâm trong việc cung ứng vốn cho nền kinh tế và hỗ trợ tăng trưởng. Tuy nhiên, hoạt động tín dụng luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro, tác động trực tiếp đến khả năng sinh lời, mức độ an toàn vốn và sự ổn định của toàn hệ thống ngân hàng. Đặc biệt, sau đại dịch Covid-19, chất lượng tài sản của các ngân hàng chịu nhiều áp lực khi năng lực trả nợ của doanh nghiệp và hộ gia đình suy giảm, làm gia tăng nợ quá hạn và nợ xấu. Mặc dù các ngân hàng thương mại Việt Nam đã từng bước áp dụng các chuẩn mực quản trị rủi ro theo Basel II và Basel III, tăng cường trích lập dự phòng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, rủi ro tín dụng vẫn có xu hướng tích tụ và có sự khác biệt giữa các nhóm ngân hàng.

Từ đó, việc đánh giá thực trạng rủi ro tín dụng và khả năng bù đắp rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn. Kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần làm rõ mức độ an toàn của hệ thống ngân hàng mà còn cung cấp cơ sở cho việc hoàn thiện chính sách giám sát và nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng.

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn trên, nghiên cứu tập trung phân tích thực trạng rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2021–2025 thông qua các chỉ tiêu chủ yếu như nợ xấu, nợ quá hạn, nợ nhóm 5 và tỷ lệ bao phủ nợ xấu. Trên cơ sở đánh giá xu hướng biến động của các chỉ tiêu này, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng, tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống ngân hàng và góp phần bảo đảm ổn định tài chính trong quá trình phục hồi và phát triển kinh tế bền vững.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trên bình diện quốc tế, rủi ro tín dụng thường được hiểu là khả năng bên vay không thực hiện đầy đủ hoặc đúng hạn các nghĩa vụ tài chính đã cam kết, gây tổn thất cho tổ chức cấp tín dụng. Dựa trên báo cáo của OECD, bức tranh rủi ro tín dụng toàn cầu đối với hệ thống ngân hàng thương mại năm 2025 đang đứng trước những thách thức lớn khi thế giới chuyển sang một mô hình nợ mới với lãi suất cao và khối lượng nợ kỷ lục. Ngân hàng thương mại vẫn là bên cho vay chính trong thị trường cho vay hợp vốn trị giá 25,4 nghìn tỷ USD toàn cầu. Về bản chất, rủi ro tín dụng phản ánh sự bất định liên quan đến khả năng thu hồi vốn gốc và lãi của ngân hàng (Nguyễn Phương Huyền, 2025). Đây là một trong những loại rủi ro trọng yếu nhất trong hoạt động ngân hàng do có tính tích lũy và khả năng lan truyền cao. Khi không kiểm soát hiệu quả, rủi ro tín dụng có thể tạo ra hiệu ứng dây chuyền, ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản, mức độ an toàn vốn và sự ổn định của toàn bộ hệ thống tài chính (Vương Quốc Duy, 2020; Nguyễn Phương Huyền, 2025). Trong điều kiện vốn chủ sở hữu chỉ chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ so với tổng tài sản, sự gia tăng của nợ xấu, ngay cả ở mức không lớn, cũng có thể làm suy giảm đáng kể năng

[1] *Học viện Tài chính; email: lethithuy@hvtc.edu.vn; phungthitrang@hvtc.edu.vn*

lực tài chính và khả năng tồn tại của ngân hàng (Lê Thanh Huyền và Cù Thị Lan Anh, 2021).

Sự phát triển của các chuẩn mực Basel, đặc biệt là Basel II và Basel III, đã tạo nền tảng quan trọng cho quá trình hiện đại hóa quản trị rủi ro tín dụng (Nguyễn Phương Huyền, 2025). Các chuẩn mực này không chỉ đặt ra yêu cầu về mức vốn tối thiểu mà còn khuyến khích ngân hàng áp dụng phương pháp xếp hạng tín dụng nội bộ, tăng cường giám sát và nâng cao khả năng chống chịu trước các cú sốc tài chính. Ngoài ra, sự phát triển của công nghệ tài chính đang làm thay đổi đáng kể phương thức nhận diện, đo lường và dự báo rủi ro. Nhiều ngân hàng quốc tế đã ứng dụng trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thẩm định tín dụng, cho phép kết hợp thông tin tài chính với dữ liệu phi tài chính, đặc điểm hành vi và lịch sử giao dịch của khách hàng. Cách tiếp cận này góp phần nâng cao độ chính xác của mô hình chấm điểm tín dụng và hỗ trợ phát hiện sớm nguy cơ phát sinh nợ xấu.

Tại Việt Nam, do thị trường vốn chưa phát triển tương xứng, hệ thống ngân hàng thương mại đóng vai trò chủ chốt trong cung ứng vốn, khiến hoạt động kinh doanh phụ thuộc lớn vào tín dụng và an toàn hệ thống chịu ảnh hưởng trực tiếp từ chất lượng danh mục cho vay (Nguyễn Ngọc Tân và Phạm Hải Nam, 2024). So với các ngân hàng tại những nền kinh tế phát triển, quản trị rủi ro tín dụng tại Việt Nam vẫn đang trong quá trình chuyển đổi từ phương thức quản lý dựa nhiều vào kinh nghiệm và quy trình bán thủ công sang mô hình quản trị dựa trên dữ liệu, mô hình định lượng và các chuẩn mực quốc tế (Nguyễn Phương Huyền, 2025). Các ngân hàng thương mại đã từng bước hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, chuẩn hóa quy trình thẩm định và tăng cường năng lực dự báo nhằm nâng cao chất lượng quyết định tín dụng (Lê Thanh Huyền và Cù Thị Lan Anh, 2021).

Các nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam cho thấy rủi ro tín dụng và mức trích lập dự phòng chịu tác động đồng thời của các yếu tố nội tại ngân hàng và điều kiện kinh tế vĩ mô (Vương Quốc Duy, 2020; Nguyễn Ngọc Tân và Phạm Hải Nam, 2024). Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại, song kết quả nghiên cứu vẫn chưa phản ánh đầy đủ những thay đổi của môi trường kinh doanh ngân hàng trong giai đoạn hậu Covid-19. Trong nhóm yếu tố nội tại, tăng trưởng tín dụng quá nhanh có thể làm gia tăng rủi ro do ngân hàng nới lỏng tiêu chuẩn thẩm định và mở rộng cho vay đối với các khách hàng có chất lượng tín dụng thấp hơn. Quy mô ngân hàng, khả năng sinh lời, mức độ an toàn vốn và cơ cấu sở hữu cũng có mối liên hệ đáng kể với chất lượng tín dụng. Đáng chú ý, sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài có thể góp phần cải thiện tính minh bạch, năng lực quản trị và mức độ thận trọng trong ghi nhận, trích lập dự phòng rủi ro.

3. Dữ liệu và phương pháp

Bài viết sử dụng dữ liệu từ báo cáo tài chính đã kiểm toán của 27 NHTM Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2021-2025. Căn cứ vào chủ thể sở hữu và tổng tài sản của các NHTM, bài viết chia thành 4 nhóm ngân hàng để nghiên cứu. Các nhóm NHTM bao gồm: (1) nhóm NH quốc doanh; (2) nhóm NHTMCP có quy mô lớn; (3) nhóm NHTMCP có quy mô vừa; và (4) nhóm NHTMCP có quy mô nhỏ.

Nhóm ngân hàng	Tổng tài sản	Thành phần
Quy mô lớn	> 1 triệu tỷ VNĐ	ACB; MBB; SHB; TCB; STB; VPB
Quy mô vừa	200.000 tỷ - 1 triệu tỷ VNĐ	EIB; HDB; NAB; LPB; MSB; OCB; SSB; TPB; VIB
Quy mô nhỏ	< 200.000 tỷ VNĐ	ABB; BVB; KLB; NVB; PGB; SGB; VAB; VBB

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tích, thống kê mô tả, so sánh để làm nổi bật tình hình rủi ro tín dụng của các NHTM trong giai đoạn trước, trong và sau giai đoạn đại dịch Covid-19.

4. Thực trạng rủi ro tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam

Quy mô và mức độ rủi ro tín dụng

Trong giai đoạn 2021–2025, rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam có xu hướng gia tăng đáng kể về quy mô tuyệt đối. Nợ xấu tăng từ 124,49 nghìn tỷ đồng năm 2021 lên 288,54 nghìn tỷ đồng năm 2025, trong khi nợ nhóm 5 tăng từ 25,478 nghìn tỷ đồng lên 185,529 nghìn tỷ đồng. Mặc dù tỷ lệ nợ xấu giảm nhẹ sau năm 2023, từ 1,93% xuống 1,80% năm 2025, sự gia tăng liên tục của nợ nhóm 5 cho thấy cơ cấu nợ xấu có xu hướng kém tích cực hơn.

Quy mô nợ xấu tăng liên tục từ 124,49 nghìn tỷ đồng năm 2021 lên 288,54 nghìn tỷ đồng năm 2025, tương ứng tăng hơn 2,3 lần trong toàn giai đoạn. Tốc độ tăng nợ xấu mạnh nhất diễn ra trong các năm đầu kỳ: năm 2022 tăng khoảng 30,03%, năm 2023 tăng khoảng 37,21%. Đến năm 2024 và 2025, tốc độ tăng có chậm lại nhưng vẫn ở mức đáng chú ý, lần lượt khoảng 15,99% và 12%. Điều này cho thấy rủi ro tín dụng trong hệ thống NHTM Việt Nam không chỉ tăng về tỷ lệ trong giai đoạn 2021–2023, mà còn tăng mạnh về quy mô tuyệt đối trong toàn bộ giai đoạn 2021–2025.

ĐVT: Triệu đồng, %

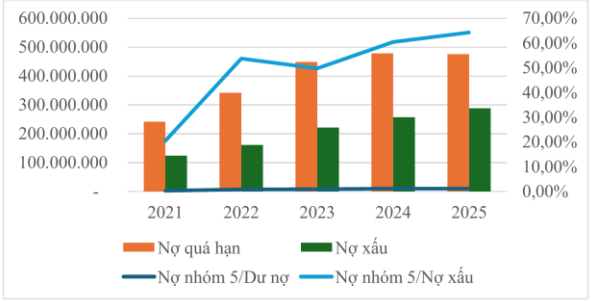

Biểu đồ 1: Tình hình nợ xấu, nợ nhóm 5 NHTM Việt Nam 2021-2025

Nguồn: Báo cáo tài chính các NHTM Việt Nam 2021-2025

Nợ nhóm 5, tức nhóm nợ có khả năng mất vốn cao nhất, tăng liên tục từ 25,478 nghìn tỷ đồng năm 2021 lên 185,529 nghìn tỷ đồng năm 2025. Đây là mức tăng rất đáng chú ý, phản ánh sự gia tăng của các khoản nợ có mức độ rủi ro cao nhất trong danh mục tín dụng. Ngoài ra, tỷ lệ nợ nhóm 5 trên tổng dư nợ tăng từ 0,3% năm 2021 lên 1,16% năm 2025. Đặc biệt, tỷ trọng nợ nhóm 5 trong tổng nợ xấu tăng mạnh, từ 20,47% năm 2021 lên 64,3% năm 2025. Điều này cho thấy cơ cấu nợ xấu đang có xu hướng xấu đi về chất lượng, vì trong tổng nợ xấu, phần nợ có khả năng mất vốn ngày càng chiếm tỷ trọng lớn hơn. Đây là dấu hiệu quan trọng, bởi nợ nhóm 5 thường kéo theo yêu cầu trích lập dự phòng cao hơn và gây áp lực trực tiếp đến lợi nhuận ngân hàng.

Giai đoạn 2021–2023 ghi nhận xu hướng gia tăng tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại Việt Nam, từ 1,44% năm 2021 lên 1,93% năm 2023. Diễn biến này cần được nhìn nhận trong bối cảnh nền kinh tế chịu tác động kéo dài của đại dịch Covid-19. Mặc dù các biện pháp hỗ trợ như cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi vay và giữ nguyên nhóm nợ đã góp phần làm chậm quá trình ghi nhận nợ xấu trong giai đoạn đầu, song áp lực tài chính của doanh nghiệp và hộ gia đình vẫn tích tụ theo thời gian. Khi hoạt động sản xuất – kinh doanh phục hồi không đồng đều, dòng tiền của nhiều khách hàng vay suy giảm, đặc biệt trong các lĩnh vực chịu ảnh hưởng nặng như du lịch, vận tải, lưu trú, bất động sản và doanh nghiệp nhỏ và vừa. Điều này làm gia tăng khả năng chuyển nhóm nợ, qua đó phản ánh sự suy giảm rõ nét hơn về chất lượng tín dụng trong hệ thống ngân hàng.

Đến giai đoạn 2024–2025, tỷ lệ nợ xấu có xu hướng giảm nhẹ, từ 1,91% xuống 1,80%. Tuy nhiên, sự cải thiện này cần được đánh giá thận trọng. Việc tỷ lệ nợ xấu giảm không nhất thiết đồng nghĩa với rủi ro tín dụng đã suy giảm về bản chất, bởi quy mô tuyệt đối của nợ xấu vẫn tiếp tục tăng. Nói cách khác, mức giảm của tỷ lệ nợ xấu chủ yếu xuất phát từ việc dư nợ tín dụng mở rộng nhanh hơn tốc độ tăng của nợ xấu. Điều này cho thấy rủi ro tín dụng hậu Covid-19 vẫn còn hiện hữu trong bảng cân đối của các ngân hàng thương mại, đặc biệt khi khả năng phục hồi của khách hàng vay chưa đồng đều và một bộ phận khoản vay được cơ cấu trước đó có thể tiếp tục bộc lộ rủi ro trong các kỳ sau. Do đó, xu hướng này hàm ý rằng các ngân hàng cần tiếp tục tăng cường quản trị rủi ro tín dụng, nâng cao chất lượng thẩm định, giám sát sau cho vay và trích lập dự phòng phù hợp nhằm bảo đảm an toàn hệ thống trong giai đoạn phục hồi kinh tế sau đại dịch.

ĐVT: Triệu đồng, %

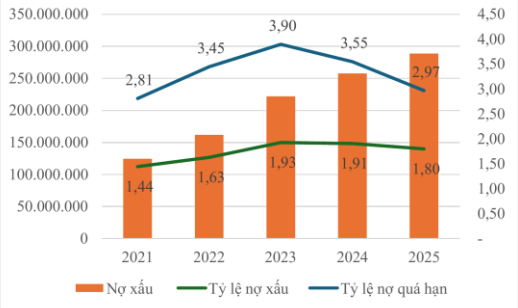

Biểu đồ 2: Tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ nợ quá hạn NHTM Việt Nam 2021-2025

Nguồn: Báo cáo tài chính các NHTM Việt Nam 2021-2025

Nợ quá hạn tăng từ 242,14 nghìn tỷ đồng năm 2021 lên 479 nghìn tỷ đồng năm 2024, trước khi giảm nhẹ còn 476,40 nghìn tỷ đồng năm 2025. Tỷ lệ nợ quá hạn tăng từ 2,81% năm 2021 lên mức cao nhất 3,90% năm 2023, sau đó giảm xuống 3,55% năm 2024 và 2,97% năm 2025. Xu hướng này cho thấy áp lực nợ quá hạn gia tăng mạnh trong giai đoạn 2021–2023, sau đó có dấu hiệu được kiểm soát tốt hơn. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng nợ quá hạn vẫn duy trì ở quy mô lớn. Đây là chỉ báo cảnh báo sớm đối với rủi ro tín dụng, vì một phần nợ quá hạn, đặc biệt là nợ nhóm 2, có thể chuyển thành nợ xấu nếu tình hình tài chính của khách hàng tiếp tục suy giảm.

Xét theo nhóm ngân hàng, biểu đồ 3 cho thấy chất lượng tín dụng qua tỷ lệ nợ quá hạn giữa các nhóm ngân hàng quốc doanh, nhóm ngân hàng lớn, nhóm ngân hàng vừa và nhóm ngân hàng nhỏ có sự phân hoá đáng kể trong giai đoạn 2021-2025. Tỷ lệ nợ quá hạn đều có xu hướng gia tăng ở hầu hết các nhóm ngân hàng, phản ánh tác động trễ của đại dịch Covid-19 đến khả năng trả nợ của khách hàng. Đối với nhóm ngân hàng vừa, tỷ lệ nợ quá hạn đạt đỉnh 5,28% năm 2023, sau đó giảm còn 4,25% năm 2025. Điều này cho thấy rủi ro tín dụng đã phần nào được kiểm soát, song áp lực nợ xấu vẫn còn hiện hữu.

Nhóm ngân hàng nhỏ là nhóm chịu rủi ro lớn nhất, với nợ quá hạn tăng lên 7,16%. Diễn biến này phản ánh mức độ dễ tổn thương cao hơn của nhóm ngân hàng nhỏ trước cú sốc Covid-19, do hạn chế về quy mô vốn, năng lực quản trị rủi ro và chất lượng danh mục tín dụng. Tuy nhiên, giai đoạn 2024–2025 ghi nhận sự cải thiện đáng kể khi cả nợ quá hạn đều giảm mạnh.

Ngược lại, nhóm ngân hàng quốc doanh duy trì chất lượng tín dụng ổn định nhất, với nợ quá hạn giảm còn 2,06% năm 2025. Nhóm ngân hàng lớn có mức biến động trung bình, song tỷ lệ nợ quá hạn tăng trở lại năm 2025 cho thấy rủi ro tín dụng chưa được xử lý triệt để. Nhìn chung, rủi ro tín dụng hậu Covid-19 đã chuyển từ trạng thái gia tăng nhanh sang yêu cầu quản trị dài hạn, đòi hỏi các ngân hàng

tiếp tục tăng cường thẩm định, giám sát sau cho vay và trích lập dự phòng phù hợp.

ĐVT: %

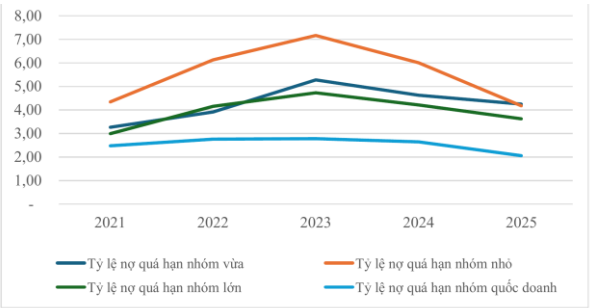

Biểu đồ 3: Tỷ lệ nợ quá hạn theo nhóm NHTM Việt Nam 2021-2025

Nguồn: Báo cáo tài chính các NHTM Việt Nam 2021-2025

Khả năng bù đắp rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng của các NHTM Việt Nam tăng từ 168,34 nghìn tỷ đồng năm 2021 lên 255,91 nghìn tỷ đồng năm 2025. Điều này cho thấy các ngân hàng vẫn tiếp tục tăng cường trích lập dự phòng nhằm tạo bộ đệm tài chính để xử lý các tổn thất có thể phát sinh từ hoạt động tín dụng. Tuy nhiên, khi đặt trong tương quan với tốc độ gia tăng của nợ xấu, mức tăng của dự phòng chưa thực sự tương xứng. Cụ thể, nợ xấu tăng từ 124,49 nghìn tỷ đồng năm 2021 lên 288,54 nghìn tỷ đồng năm 2025, tương đương tăng hơn 2,3 lần; trong khi dự phòng rủi ro tín dụng chỉ tăng khoảng 1,5 lần. Điều này làm cho khả năng bao phủ nợ xấu có xu hướng suy giảm rõ rệt trong giai đoạn nghiên cứu.

Bảng 1: Nợ xấu, dự phòng rủi ro tín dụng của NHTM Việt Nam 2021-2025

ĐVT: Triệu đồng

Năm	Nợ xấu	Tăng/giảm nợ xấu (%)	Dự phòng RRTD	Tăng/giảm DPRRTD (%)
2021	124.488.301		168.341.115	
2022	161.876.213	30,03%	203.776.095	21,05%
2023	222.105.521	37,21%	221.278.818	8,59%
2024	257.630.588	15,99%	244.876.657	10,66%
2025	288.540.182	12,00%	255.912.285	4,51%

Nguồn: Báo cáo tài chính các NHTM Việt Nam 2021-2025

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên dư nợ tăng nhẹ từ 16,96% năm 2021 lên 17,05% năm 2022, phản ánh sự thận trọng nhất định của các ngân hàng trong bối cảnh rủi ro tín dụng gia tăng sau đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, từ năm 2023, chỉ tiêu này liên tục giảm, xuống còn 15,98% năm 2023; 15,19% năm 2024 và 13,46% năm 2025. Diễn biến này cho thấy quy mô dự phòng tăng chậm hơn so với tốc độ mở rộng dư nợ tín dụng, làm thu hẹp bộ đệm dự phòng trên mỗi đơn vị cho vay.

ĐVT: %

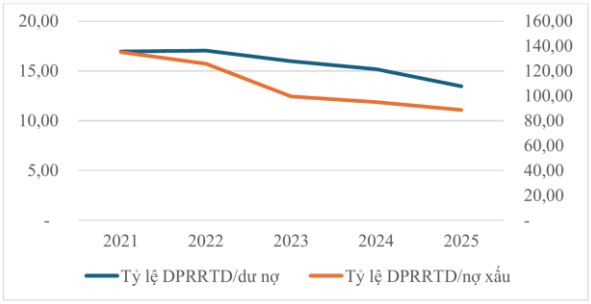

Biểu đồ 4: Khả năng bù đắp RRTD của NHTM Việt Nam 2021-2025

Nguồn: Báo cáo tài chính các NHTM Việt Nam 2021-2025

Xu hướng suy giảm tỷ lệ bao phủ nợ xấu của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam thể hiện rõ hơn khi phân tích theo từng nhóm ngân hàng. Ở cấp độ toàn hệ thống, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên nợ xấu giảm từ 135,23% năm 2021 xuống 88,69% năm 2025; đặc biệt từ năm 2023, chỉ tiêu này giảm xuống dưới 100%, cho thấy dự phòng không còn đủ để bao phủ toàn bộ quy mô nợ xấu. Diễn biến này phản ánh tốc độ gia tăng nợ xấu đã vượt quá tốc độ bổ sung dự phòng, làm suy giảm khả năng hấp thụ tổn thất tín dụng của hệ thống.

Xét theo nhóm ngân hàng, sự phân hóa về năng lực dự phòng thể hiện khá rõ. Nhóm ngân hàng vừa có tỷ lệ bao phủ nợ xấu giảm liên tục từ 80,54% năm 2021 xuống 56,53% năm 2025, cho thấy bộ đệm dự phòng ngày càng thu hẹp. Nhóm ngân hàng nhỏ có mức bao phủ thấp nhất, giảm mạnh từ 62,74% năm 2021 xuống 24,51% năm 2023, trước khi phục hồi lên 48,82% năm 2025. Mặc dù có cải thiện trong hai năm cuối kỳ, mức bao phủ này vẫn cho thấy khả năng chống chịu rủi ro tín dụng còn hạn chế.

Đối với nhóm ngân hàng lớn, tỷ lệ bao phủ nợ xấu giảm từ 108,58% năm 2021 xuống 68,87% năm 2025; việc chỉ tiêu này giảm xuống dưới 100% từ năm 2022 phản ánh áp lực gia tăng đối với bộ đệm dự phòng. Ngược lại, nhóm ngân hàng quốc doanh duy trì tỷ lệ bao phủ cao nhất, từ 181,89% năm 2021 lên 192,61% năm 2022, sau đó giảm dần còn 143,42% năm 2025 nhưng vẫn ở mức trên 100%. Điều này cho thấy nhóm ngân hàng quốc doanh có năng lực hấp thụ tổn thất tín dụng tốt hơn so với các nhóm còn lại.

Có thể thấy, tỷ lệ bao phủ nợ xấu suy giảm ở hầu hết các nhóm ngân hàng cho thấy rủi ro tín dụng hậu Covid-19 chưa được xử lý triệt để. Trong bối cảnh nợ xấu tiếp tục gia tăng, các ngân hàng cần tăng cường trích lập dự phòng, kiểm soát chặt chất lượng tín dụng và củng cố năng lực tài chính nhằm bảo đảm an toàn hoạt động trong trung hạn.

5. Hàm ý chính sách và kết luận

Kết quả phân tích cho thấy rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2021–2025 không chỉ gia tăng về quy mô tuyệt đối

mà còn có dấu hiệu suy giảm về khả năng bù đắp thông qua dự phòng. Về cơ bản, đây là hệ quả cộng hưởng từ các cú sốc khách quan như độ trễ của đại dịch Covid-19 và sự phụ thuộc vốn quá lớn của nền kinh tế vào ngân hàng, kết hợp với các nguyên nhân nội tại. Việc nới lỏng tiêu chuẩn thẩm định để tăng trưởng quy mô quá nhanh, cùng hạn chế trong năng lực quản trị dựa trên dữ liệu tại nhóm ngân hàng nhỏ đã tích tụ lượng lớn nợ xấu vào bảng cân đối kế toán. Đáng quan ngại hơn, tốc độ tăng nợ xấu (hơn 2,3 lần) vượt xa tốc độ trích lập dự phòng (khoảng 1,5 lần) khiến tỷ lệ bao phủ giảm sâu dưới 100%, trực tiếp làm suy giảm "bộ đệm" an toàn và gia tăng nguy cơ mất vốn đối với toàn hệ thống. Do đó, về phía cơ quan quản lý, cần tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ giám sát an toàn tín dụng theo hướng chú trọng hơn đến chất lượng thực chất của tài sản, thay vì chỉ dựa vào tỷ lệ nợ xấu danh nghĩa. Việc giám sát cần tập trung vào các chỉ báo cảnh báo sớm như nợ quá hạn, nợ nhóm 2, nợ nhóm 5 và tỷ lệ bao phủ nợ xấu, nhất là tại nhóm ngân hàng nhỏ và vừa.

Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước cần tăng cường yêu cầu minh bạch hóa chất lượng tín dụng, kiểm soát chặt các khoản vay đã được cơ cấu lại sau đại dịch Covid-19 và hạn chế tình trạng trì hoãn ghi nhận rủi ro. Chính sách trích lập dự phòng cần được điều chỉnh theo hướng thận trọng hơn, bảo đảm tốc độ bổ sung dự phòng tương thích với tốc độ gia tăng nợ xấu và mức độ suy giảm chất lượng khoản vay. Đồng thời, cần thúc đẩy quá trình xử lý nợ xấu thông qua phát triển thị trường mua bán nợ, hoàn thiện cơ chế xử lý tài sản bảo đảm và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức xử lý nợ.

Đối với các ngân hàng thương mại, yêu cầu đặt ra là phải chuyển từ cách tiếp cận mở rộng tín dụng theo quy mô sang quản trị tín dụng dựa trên chất lượng và rủi ro. Các ngân hàng cần nâng cao năng lực thẩm định, giám sát sau cho vay, phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro và chủ động kiểm soát danh mục tín dụng ở các lĩnh vực dễ tổn thương. Đặc biệt, nhóm ngân hàng nhỏ và vừa cần củng cố năng lực vốn, tăng cường trích lập dự phòng và cải thiện hệ thống quản trị rủi ro nội bộ nhằm nâng cao khả năng chống chịu trước các cú sốc kinh tế trong trung hạn.

Giai đoạn 2021–2025 cho thấy rủi ro tín dụng của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam có xu hướng gia tăng và phân hóa rõ rệt giữa các nhóm ngân hàng. Mặc dù tỷ lệ nợ xấu có dấu hiệu giảm nhẹ trong giai đoạn cuối kỳ, quy mô nợ xấu, nợ quá hạn và đặc biệt là nợ nhóm 5 vẫn tiếp tục ở mức đáng quan ngại. Điều này cho thấy rủi ro tín dụng hậu Covid-19 chưa được xử lý triệt để mà chuyển sang trạng thái tích tụ và cần được quản trị dài hạn.

Điều đáng chú ý là khả năng bao phủ nợ xấu của hệ thống có xu hướng suy giảm. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên nợ xấu giảm xuống phản ánh tốc độ gia tăng nợ xấu đã vượt quá tốc độ bổ sung dự phòng. Sự suy giảm này làm thu hẹp bộ đệm an toàn tài chính của các ngân hàng, đồng thời có thể tạo áp lực lên lợi nhuận, vốn tự có và năng lực chống chịu rủi ro trong các năm tiếp theo.

Nhìn tổng thể, kết quả phân tích hàm ý rằng an toàn tín dụng của hệ thống ngân hàng không chỉ phụ thuộc vào việc kiểm soát tỷ lệ nợ xấu, mà còn phụ thuộc vào chất lượng cơ cấu nợ, năng lực dự phòng và khả năng xử lý các khoản nợ có nguy cơ mất vốn. Vì vậy, việc tăng cường quản trị rủi ro tín dụng, nâng cao tính minh bạch trong phân loại nợ, củng cố dự phòng và kiểm soát tăng trưởng tín dụng theo hướng bền vững là những yêu cầu trọng tâm nhằm bảo đảm ổn định hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn phục hồi và phát triển sau đại dịch.

Tài liệu tham khảo:

Lê Thanh Huyền và Cù Thị Lan Anh, 2021. Quản trị rủi ro tín dụng trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. Tạp chí Tài chính, kỳ 2 tháng 7/2021.

Nguyễn Ngọc Tân và Phạm Hải Nam, 2024. Các yếu tố tác động đến dự phòng rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tạp chí Khoa học Đại học Công Thương.

Nguyễn Phương Huyền, 2025. Kinh nghiệm quốc tế về xử lý rủi ro tín dụng và một số bài học chính sách đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tạp chí Ngân hàng.

Vương Quốc Duy, 2020. Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt nam. Tạp chí Kinh tế và Quản trị kinh doanh, số 15 (2020).

OECD, Global Debt Report, 2025. Financing Growth in Challenging Debt Market Environment (20 March 2025).